

Số: /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 của thành phố Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị Quyết số 143/NQ-CP ngày 14/11/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của UBND thành phố Quảng Ngãi tại Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 28/6/2019 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2912/TTr-STNMT ngày 28/6/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Quảng Ngãi, với các nội dung sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2016		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	LOẠI ĐẤT	15684,53	100,00	15.685,00	-0,47	15.684,53	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	8559,31	54,57	7.567,00	-634,54	6.932,46	44,20
1.1	Đất trồng lúa	2909,44	18,55	2.577,00	-204,19	2.372,81	15,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2682,18	17,10	2.355,00	-206,13	2.148,87	13,70
	Đất trồng lúa nước còn lại	227,26	1,45		223,94	223,94	1,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3518,39	22,43	3.101,00	-274,58	2.826,42	18,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	820,55	5,23	743,00	-120,48	622,52	3,97

1.4	Đất rừng phòng hộ	113,32	0,72	172,00	-6,24	165,76	1,06
1.5	Đất rừng sản xuất	900,98	5,74	704,00	0,12	704,12	4,49
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	273,44	1,74	214,00	-23,61	190,39	1,21
1.7	Đất làm muối	12,55	0,08	13,00	-0,45	12,55	0,08
1.8	Đất nông nghiệp khác	10,64	0,07		37,89	37,89	0,24
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	6489,58	41,38	7.548,00	675,63	8.223,63	52,43
2.1	Đất quốc phòng	44,64	0,28	208,00	0,88	208,88	1,33
2.2	Đất an ninh	5,98	0,04	34,00	-1,57	32,43	0,21
2.3	Đất khu công nghiệp	83,78	0,53	96,00	-0,22	95,78	0,61
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	18,16	0,12	27,00	24,29	51,29	0,33
2.6	Đất thương mại dịch vụ	38,9	0,25	177,00	-64,54	112,46	0,72
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	59,2	0,38	70,00	-6,94	63,06	0,40
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1573,93	10,03	2.045,00	275,97	2.320,97	14,80
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>30,3</i>	<i>0,19</i>	<i>40,00</i>	<i>18,51</i>	<i>58,51</i>	<i>0,37</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>22,06</i>	<i>0,14</i>	<i>35,00</i>	<i>-8,23</i>	<i>26,77</i>	<i>0,17</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>134,76</i>	<i>0,86</i>	<i>139,00</i>	<i>11,09</i>	<i>150,09</i>	<i>0,96</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>29,07</i>	<i>0,19</i>	<i>52,00</i>	<i>19,69</i>	<i>71,69</i>	<i>0,46</i>
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	25,33	0,16	27,00	-0,14	26,86	0,17
2.11	Đất danh lam thắng cảnh			9,00	45,20	54,20	0,35
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,44	0,02	9,00	22,07	31,07	0,20
2.13	Đất ở tại nông thôn	1146,75	7,31	977,00		977,00	6,23
2.14	Đất ở tại đô thị	932,88	5,95	1.499,00		1.499,00	9,56
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	30,73	0,20	31,00	8,97	39,97	0,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	13,26	0,08	10,00	2,54	12,54	0,08
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	18,92	0,12	19,00	1,44	20,44	0,13
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	572,66	3,65	580,00	82,19	662,19	4,22
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	59,02	0,38		113,37	113,37	0,72
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	11,82	0,08		15,74	15,74	0,10
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	12,05	0,08		162,89	162,89	1,04
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	13,88	0,09		13,62	13,62	0,09

2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1781,03	11,36		1.671,59	1.671,59	10,66
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	44,22	0,28		38,28	38,28	0,24
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	635,64	4,05	569,00	-40,56	528,44	3,37
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*	3108,93	19,82	3.109,00	-0,07	3.108,93	19,82
6	Đất đô thị*	3360,25	21,42	7.238,00	0,34	7.238,34	46,15

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Phường Lê Hồng Phong	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Quán Phú	Phường Nghĩa Lộ	Phường Chánh Lộ	Phường Nghĩa Chánh	Xã Nghĩa Đồng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.688,84	35,38	0,05	0,30	10,60	129,24	122,34	37,31	26,39	76,39	83,23	90,98	11,63	47,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	533,57	2,98			1,29	95,25	41,32	33,01	8,06	36,33	34,47	19,81		20,29
	Trong đó:															
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	530,25				1,29	95,25	41,32	33,01	8,06	36,33	34,47	19,81		20,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	692,45	28,84	0,05	0,30	9,31	19,59	70,32	3,63	17,68	38,41	44,93	68,81	0,01	25,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	284,12	3,56				14,40	10,70	0,67	0,65	1,65	3,83	2,29	3,47	1,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,41													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	89,24													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	82,05											0,07	8,15	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		216,25	2,29	0,29	0,10	0,14	3,08	5,00	3,52	2,02	1,15	0,99	3,14	4,93	2,49
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN														
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS														
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)	4,40												0,29	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	164,46													
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	47,39	2,29	0,29	0,10	0,14	3,08	5,00	3,52	2,02	1,15	0,99	3,14	4,64	2,49

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính									
			Phường Trương Quang Trọng	Xã Tịnh An Tây	Xã Tịnh An Đông	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Hòa
(1)	(2)	(3)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	155,99	133,70	245,64	62,13	53,61	15,90	75,88	137,47	97,85	39,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	81,35	68,20	8,21	5,56	13,68	4,80	2,96	53,30		2,70
	Trong đó:											
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	81,35	68,20	8,21	5,56	13,68	4,80	2,62	53,30		2,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	56,98	65,50	100,13	56,43	16,27	10,07	7,23	21,52	27,55	3,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,81		81,49	0,14	23,55	0,03	41,85	49,60	12,18	20,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,85							1,56		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			55,81		0,11	1,00	23,84	8,48		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								3,01	58,12	12,70
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		11,12	6,27		1,31	2,80	44,24	91,49	27,92	1,48	0,48

	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)	4,11									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)					2,36	44,24	91,49	26,37		
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,01	6,27		1,31	0,44			1,55	1,48	0,48

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Phường Lê Hồng Phong	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Quảng Phú	Phường Nghĩa Lộ	Phường Chánh Lộ	Phường Nghĩa Chánh	Xã Nghĩa Đồng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CSD ĐƯA VÀO SD		107,20	0,67				2,32	0,09	0,10	0,85	3,16	1,81	13,19	17,23	14,86
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	50,32											9,61		5,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC														
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK														
	Đất trồng lúa nương	LUN														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,33													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18,90													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26,03											9,61		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,00													5,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.4	Đất làm muối	LMU														
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06													
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	56,88	0,67				2,32	0,09	0,10	0,85	3,16	1,81	3,58	17,23	9,86

2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN	2,06								0,56				1,50	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,59													
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,15								0,33				1,80	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,00													5,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	25,15	0,62			1,26	0,04	0,03	0,12	0,88	1,27	0,59	2,54	4,12	
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,57										0,57			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	9,29												9,29	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,79								0,82	0,12	0,57	2,10	0,74	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,05	0,04			0,11	0,04	0,05	0,66						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,11													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,87										1,43			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,35				0,10						0,19			

2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,90	0,01				0,85	0,01	0,02	0,07	0,57	0,42	0,23		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính									
			Phường Trương Quang Trọng	Xã Tịnh Án Tây	Xã Tịnh Án Đông	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Hòa
(1)	(2)	(3)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CSD ĐƯA VÀO SD		1,30	0,29	20,15	5,12	0,12	0,57		4,53	20,80	0,04
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP			18,90		0,06	0,33			16,42	
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC										
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK										
	Đất trồng lúa nương	LUN										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						0,33				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			18,90							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									16,42	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.4	Đất làm muối	LMU										
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH					0,06					
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	1,30	0,29	1,25	5,12	0,06	0,24		4,53	4,38	0,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										

2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									0,59	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD					0,18		0,58		0,26	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,11	0,29	1,14	4,90	0,04			3,77	2,43	
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				0,22	0,02			0,16		0,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,15									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			0,11							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									0,44	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					0,06					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,04							0,02	0,66	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, UBND phố Quảng Ngãi chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định, rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đã được UBND tỉnh xét duyệt

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; vị trí chuyển mục đích sử dụng đất phải nằm tiếp giáp với khu dân cư hiện hữu.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa nằm trong quy hoạch đất lúa, UBND thành phố Quảng Ngãi chủ động phối hợp với chủ đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất biện pháp bổ sung diện tích đất lúa đã chuyển sang đất phi nông nghiệp hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất lúa theo quy định tại Điều 134 Luật Đất đai.

5. Định kỳ hàng năm, UBND thành phố Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh (thông qua Sở tài nguyên và Môi trường).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy(b/c), TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), CN-XD, CB-TH;
- Lưu VT, NN-TN(TV214).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Căng